Mẫu VAQ19-02

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số (N^0): 1023/VAQ09 - 03/16 - 00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN Ô TÔ

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: **0355/23/LH** Ngày: **17.04.2023**
Pursuant to the Technical document N° *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: **QCVN 34 : 2017/BGTVT**
Standard, regulation applied

Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số: **29148/01/12/21/01** Ngày: **17.12.2021**
Pursuant to the results of COP examination report N° *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: **0639/BCTN-PO/23** Ngày: **31.03.2023**
Pursuant to the results of Testing report N° *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm: **Lốp hơi ô tô**
(System/ Component type)

Nhãn hiệu: **SRC**
(Make)

Số loại: **10.00-20 150/146 K SV617**
(Type)

Ký hiệu thiết kế/ký hiệu sản phẩm: **10.00-20 SV617**
(Design code/component code)

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: **Công ty cổ phần cao su Sao Vàng**
(Name and address of manufacturer) 231, đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Tên, địa chỉ xưởng sản xuất, lắp ráp: **Công ty cổ phần cao su Sao Vàng**
(Name and address of assembly plant) 231, đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Sản phẩm nói trên thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: **QCVN 34 : 2017/BGTVT**
(The product is in compliance with)

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày: **21.04.2026**
(This certificate is valid until)

Ngày 21 tháng 04 năm 2023 (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
General Director of Vietnam Register

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM – CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM – BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Tô An

Cấp lại trên cơ sở giấy chứng nhận số: 1023/VAQ09 - 03/16 - 00 ký ngày 01.04.2020

VILAS 972

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM
LỐP HƠI XE Ô TÔ

TEST REPORT OF PNEUMATIC TYRES FOR AUTOMOBILES

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô
According to National technical regulation on pneumatic tyres for automobiles

QCVN 34:2017/BGTVT

Loại sản phẩm *Component type*	:	*Lốp hơi xe ô tô* *Pneumatic tyres for automobiles*
Ký hiệu thiết kế *Design code*	:	*10.00-20 SV617*
Cơ sở đăng ký thử nghiệm *Name of client*	:	*Công ty cổ phần cao su Sao Vàng*

Mục lục
Structure of the Test Report

1 Thông tin chung/ *General information*
2 Sản phẩm thử nghiệm/ *Test product*
3 Kết quả thử nghiệm/ *Test result*
4 Chú ý/ *Remark*
5 Đánh giá kỹ thuật/ *Technical assesment*

1. Thông tin chung/ *General information*

1.1.	Cơ sở đăng ký thử nghiệm *Name of client*	*Công ty cổ phần cao su Sao Vàng*
1.2.	Địa chỉ *Address of client*	*231 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội*

1.3. Căn cứ để thử nghiệm/ *Basis for test*

- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011, số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 và số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

- Văn bản ĐKTN số số 434/CV-CSSV ngày 17/03/2023 của Công ty cổ phần cao su Sao Vàng

- Giấy đề nghị thử nghiệm số 159/VAQ ngày 13/03/2023 của Phòng Chất lượng xe cơ giới - Cục Đăng kiểm Việt Nam

1.4. Ngày giao đủ hồ sơ và mẫu thử/ *Date of full delivery of document & sample* *24/03/2023*

2. Sản phẩm thử nghiệm/ *Test product*

2.1.	Loại sản phẩm *Component name*	*Lốp hơi xe ô tô* *Pneumatic tyres for automobiles*
2.2.	Nhãn hiệu/ *Mark (Trade mark)*	*SRC*
2.3.	Số loại/ *Model code*	*10.00-20 150/146 K SV617*
2.4.	Ký hiệu thiết kế/ *Design code*	*10.00-20 SV617*
2.5.	Số lượng mẫu/ *Sample quantity*	*02*
2.6.	Ảnh chụp mẫu thử nghiệm/ *Photograph(s) of test sample*	*Phụ lục / Annex 1*
2.7.	Thông tin về sản phẩm (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN) *Product's information registered by client*	*Phụ lục / Annex 2*

3. Kết quả thử nghiệm/ *Test result*

3.1.	Kiểm tra ký hiệu của lốp/ *Markings inspection*	*Đạt / Pass*
3.2.	Kiểm tra dấu chỉ báo mòn mặt hoa lốp *Tread-wear indicators inspection*	*Đạt / Pass*
3.3.	Kiểm tra kích thước/ *Dimension check*	*Đạt / Pass*
3.4.	Thử nghiệm tính năng tải trọng/ tốc độ, độ bền *Load / speed performance test, Endurance test*	*Đạt / Pass*

4 Chú ý/ *Remark*

4.1. Báo cáo thử nghiệm bị tẩy xóa, sửa chữa sẽ không có giá trị./ *Erased or modified test report will be invalid.*

4.2. Kết quả trong báo cáo thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin có trên mẫu thử; chất lượng và thông số kỹ thuật của mẫu thử đã trả lại cho cơ sở đăng ký thử nghiệm./ *The results in the test report are only valid for the sample at the time of testing. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information on sample; quality and specifications of the sample returned to the client.*

4.3. Loại phương tiện, loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại, số loại, mã kiểu loại, mã số khung, ký hiệu thiết kế, ký hiệu sản phẩm, nguồn gốc, số khung, VIN, số động cơ của sản phẩm thử nghiệm được ghi theo thông tin trên văn bản của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm trong hồ sơ thử nghiệm và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, các loại thuế (thuế xuất khẩu, nhập khẩu...), giá trị thương mại đối với sản phẩm đăng ký thử nghiệm./ *Vehicle type, component type, mark, trade mark, commercial name, model code, VIN code, design code, component code, origin, chasis No., VIN, engine No are in accordance with the client's registration document. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information registed by the client in the test records and matters related to origin, trademark, industrial design, intellectual property, taxes (export tax, import tax ...), commercial value of the registered product.*

4.4. Báo cáo thử nghiệm có giá trị sử dụng trong 36 tháng kể từ ngày ký để đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm. / *The test report is valid for 36 months from the date of signing for registration of product's type approval certificate.*

5 Đánh giá kỹ thuật/ *Technical assesment*

Lốp hơi mẫu nêu trên được thử nghiệm và thỏa mãn quy chuẩn QCVN 34:2017/BGTVT đối với các hạng mục nêu tại mục 3 của báo cáo.

The above pneumatic tyre samples were tested and satisfied regulation QCVN 34:2017/BGTVT for the items mentioned in item 3 of the report.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023 *Date*
TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM XE CƠ GIỚI
VIETNAM MOTOR VEHICLE TESTING CENTER

KT. GIÁM ĐỐC / ON BEHALF OF DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC / VICE DIRECTOR
Trần Bách Khải

Soát xét/ *Checker* Nguyễn Minh Mạnh

Đăng kiểm viên/ *Surveyor* Nguyễn Châm Anh

ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE

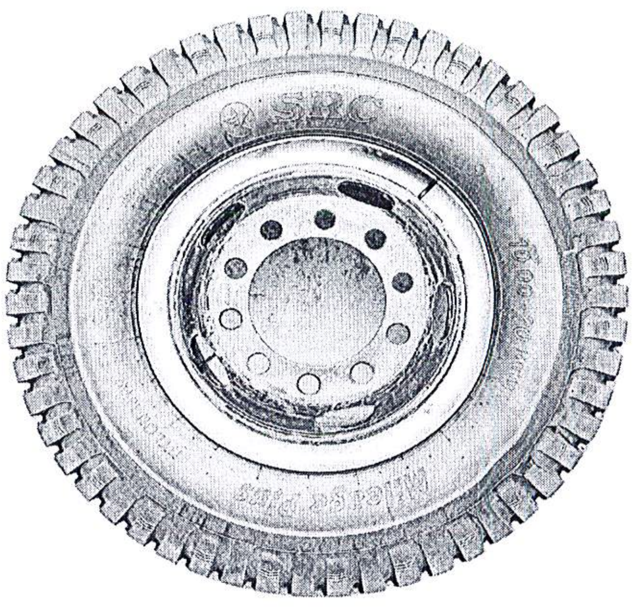

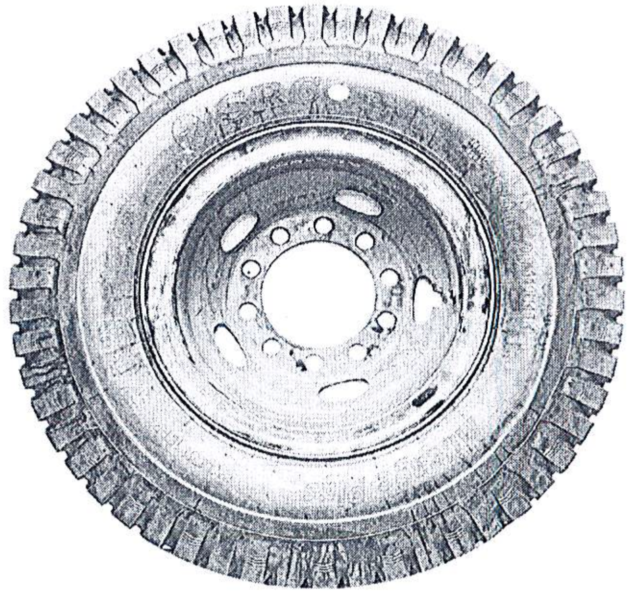

ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE

Hình 1: Nhãn hiệu

Hình 2: Ký hiệu kích cỡ lốp

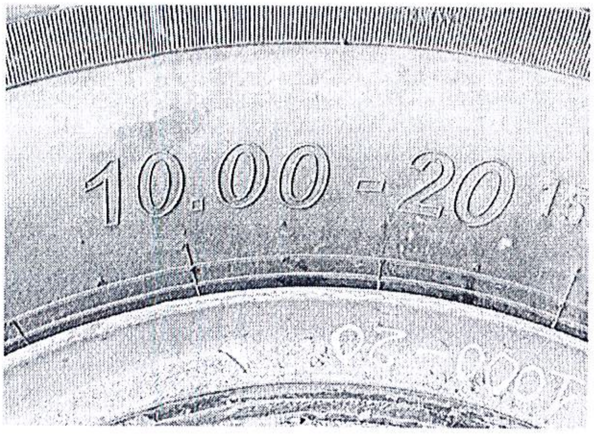

Hình 3: Chỉ số khả năng chịu tải và cấp tốc độ

Hình 4: Mẫu vân lốp

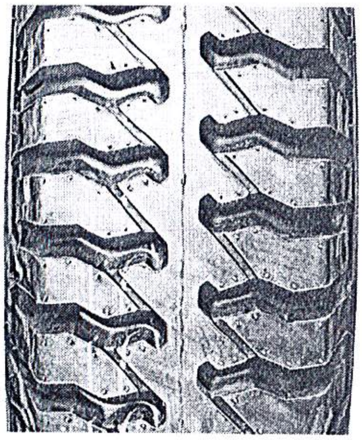

Hình 5: Lốp là loại có/không sử dụng săm

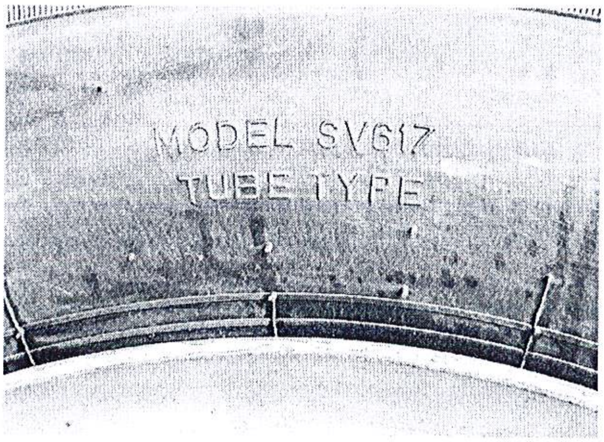

Hình 6: Áp suất lốp

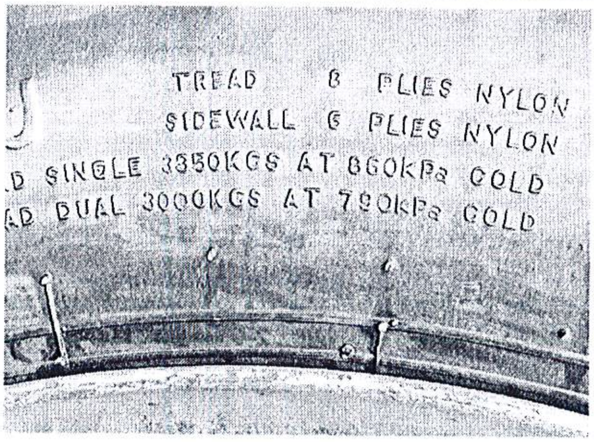

THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)
Product's information registered by client

1.	Ký hiệu kích cỡ lốp / *Tyre-size designation*	*10.00-20*
2.	Cấu trúc lốp / *Structure*	*Lớp mành chéo*
3.	Cấp tốc độ / *Speed category symbol*	*K (vận tốc lớn nhất 110 km/h)*
4.	Chỉ số khả năng chịu tải / *Load-capacity index*	*150/146*
5.	Loại sử dụng *Category of use (normal tyre, snow tyre, special use tyre)*	*Thông thường*
6.	Loại lốp *Reinforced/ Standard/ Run flat/ Temporary use spare*	*Tiêu chuẩn*
7.	Loại lốp có/không sử dụng săm / *Tube type/Tubeless*	*Lốp có sử dụng săm*
8.	Chỉ số áp suất lốp / *Inflation pressure*	*860 kPa / 790 kPa*
9.	Cơ sở/ Nhà máy sản xuất *Name of manufacturer/plant*	*Công ty cổ phần cao su Sao Vàng*
10.	Địa chỉ *Address*	*231 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội*
11.	Cơ sở nhập khẩu *Name of importer*	/
12.	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu *Declaration of imported goods*	/